

Phụ lục VI
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY LÂM NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND)

Về cách xác định đường kính cây:

- Đối với cây mới trồng trong thời gian chăm sóc, cây tái sinh chồi có tuổi dưới 4 năm xác định đường kính tại vị trí gốc cây.
- Đối với cây đã xác định được gỗ, củi có đường kính trên 06 cm xác định đường kính tại vị trí 1,3 m của thân cây tính từ mặt đất.
- Trường hợp tuổi cây và đường kính không thống nhất thì áp dụng tiêu chí đường kính.

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Nhóm cây sinh trưởng nhanh, sản phẩm nguyên liệu giấy, viên nén: Bạch Đàn các loại, Keo các loại.		
	Cây mới trồng	đồng/cây	17.915
	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ \geq 02cm đến $<$ 04cm	đồng/cây	25.291
	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ \geq 04cm đến $<$ 06cm	đồng/cây	30.560
	Cây 04 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ \geq 06cm đến $<$ 08cm	đồng/cây	33.722
	Cây 05 năm tuổi trở đi; cây có đường kính từ \geq 08cm đến $<$ 10cm	đồng/cây	63.228
	Cây 06 năm tuổi trở đi; cây có đường kính từ \geq 10cm đến $<$ 12cm	đồng/cây	55.851
	Cây 07 năm tuổi trở đi; cây có đường kính từ \geq 12cm	đồng/cây	21.076
2	Các loài cây sinh trưởng nhanh sản phẩm gỗ, củi có giá trị thấp: Gòn, Gạo, Sa kê, So đũa, Trâm Bầu (Chân Bầu), Lòng mứt, Thanh thất (Bút)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	31.614
	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ \geq 02cm đến $<$ 04cm	đồng/cây	52.690
	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ \geq 04cm đến $<$ 06cm	đồng/cây	60.067
	Cây 04 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ \geq 06cm đến $<$ 08cm	đồng/cây	66.389
	Cây 05 năm tuổi đến 07 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ \geq 08cm đến $<$ 14cm	đồng/cây	123.295
	Cây 08 năm tuổi đến 09 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ \geq 14cm đến $<$ 18cm	đồng/cây	124.348
	Cây 10 năm tuổi hoặc cây có đường kính \geq 18cm	đồng/cây	73.766

3	Các loài cây sinh trưởng chậm sản phẩm gỗ, củi có giá trị cao: Giổi hạt, Giổi xanh, Bằng lăng, Lát hoa, Lim (xanh, xẹt, vàng), Sấu, Sơn tra, Thông (Thông ba lá, Thông Caribe...), Muồng đen, Muồng Hoàng yến, Sao đen, Vôi thuốc, Bình Bình, Sơn giá (Song giá), Trâm, Xà cừ, Xoan, Cắm xe, Cày, Ké, Chay, Giáng hương, Dầu, Duối, Gáo, Tách, Gõ đỏ (Cà te), Trắc, Gụ (gỗ), Huyết giác (Sắc màu), Huỳnh đàn (Sra).		
	Cây mới trồng	đồng/cây	74.293
	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ \geq 02cm đến $<$ 04cm	đồng/cây	94.842
	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ \geq 04cm đến $<$ 06cm	đồng/cây	115.918
	Cây 04 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ \geq 06cm đến $<$ 08cm	đồng/cây	133.833
	Cây 05 năm tuổi đến 06 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ \geq 08cm đến $<$ 12cm	đồng/cây	147.532
	Cây 07 năm tuổi đến 09 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ \geq 12cm đến $<$ 18cm	đồng/cây	150.693
	Cây 10 năm tuổi đến 12 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ \geq 18cm đến $<$ 24cm	đồng/cây	154.909
	Cây 13 năm tuổi đến 17 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ \geq 24cm đến $<$ 34cm	đồng/cây	158.070
	Cây 18 năm tuổi đến 19 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ \geq 34cm đến $<$ 38cm	đồng/cây	159.124
	Cây 20 năm tuổi hoặc cây có đường kính \geq 38cm	đồng/cây	210.760
4	Cây Phi lao (cây Dương)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	22.657
	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ \geq 02cm đến $<$ 04cm	đồng/cây	30.560
	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ \geq 04cm đến $<$ 06cm	đồng/cây	35.829
	Cây 04 năm tuổi đến 09 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ \geq 06cm đến $<$ 18cm	đồng/cây	38.991
	Cây 10 năm tuổi hoặc cây có đường kính \geq 18cm	đồng/cây	73.766
5	Nhóm cây lấy tinh dầu		
5.1	Cây Dó bầu		
	Cây mới trồng	đồng/cây	43.733
	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $>$ 02cm đến \leq 04cm	đồng/cây	59.013
	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $>$ 04cm đến \leq 06cm	đồng/cây	72.185
	Cây 04 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $>$ 06cm đến \leq 08cm	đồng/cây	82.723

	Cây 05 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 08cm đến ≤ 10 cm	đồng/cây	89.046
	Cây 06 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 10cm đến ≤ 12 cm	đồng/cây	95.896
	Cây 07 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 12cm đến ≤ 14 cm	đồng/cây	103.272
	Cây 08 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 14cm đến ≤ 16 cm	đồng/cây	111.176
	Cây 09 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 16cm đến ≤ 18 cm	đồng/cây	120.133
	Cây 10 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 18cm đến ≤ 20 cm	đồng/cây	129.091
	Riêng đối với cây Dó bầu mới tạo trâm hoặc đã có trâm: Tùy theo trường hợp cụ thể Hội đồng bồi thường trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.		
5.2	Cây Quế		
	Cây mới trồng	đồng/cây	18.968
	Cây có đường kính gốc < 2cm	đồng/cây	31.614
	Cây có đường kính gốc ≥ 2 cm đến < 4cm	đồng/cây	84.304
	Cây có đường kính gốc ≥ 4 cm đến < 8cm	đồng/cây	210.760
	Cây có đường kính gốc ≥ 8 cm đến < 10cm	đồng/cây	316.140
	Cây có đường kính gốc ≥ 10 cm đến < 12cm	đồng/cây	474.210
	Cây có đường kính gốc ≥ 12 cm đến < 15cm	đồng/cây	632.280
	Cây có đường kính gốc ≥ 15 cm	đồng/cây	843.040
6	Cây Mắc ca (Mật độ 278 cây/ha)		
	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	đồng/cây	223.000
	Chăm sóc năm 2	đồng/cây	269.000
	Chăm sóc năm 3	đồng/cây	328.000
	Chăm sóc năm 4	đồng/cây	391.000
	Chăm sóc năm 5	đồng/cây	459.000
	Chăm sóc và thu hoạch năm 6 đến năm 9	đồng/cây	1.235.000
	Chăm sóc năm 10 đến năm 14	đồng/cây	1.695.000
	Chăm sóc và thu hoạch năm 15 đến năm 30	đồng/cây	2.270.000
	Chăm sóc và thu hoạch năm 31 đến năm 35	đồng/cây	1.925.000
	Chăm sóc và thu hoạch năm 36 đến năm 40	đồng/cây	1.580.000